

Công ty TNHH
Chứng khoán ACB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 121.21W-ACBS-L0

TP HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**
 - Mã chứng khoán:
 - Địa chỉ trụ sở chính: *41 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh*
 - Điện thoại: *84-8 38.234.159*
 - Fax: *84-8 38.235.060*
 - Người thực hiện công bố thông tin: *Đỗ Thị Ngọc Hạnh*
- Chức vụ: Trưởng Phòng Kiểm soát Nội bộ
Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố:
 - + Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét:
 - Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2020 đã được soát xét.
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 06 tháng 2020 so với 06 tháng 2019 trên 10% tại Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất.
 - + Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét tại ngày 30/06/2020 .

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/08/2020 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./



Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT

Đỗ Thị Ngọc Hạnh

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)	6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)	16

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 26/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 7 năm 2017.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên
Ông Từ Tiến Phát	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Thanh Càn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Duy Sang	Giám đốc tài chính (từ ngày 24 tháng 2 năm 2020)
Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 3 tháng 2 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
-------------------------	------------------------------

Trụ sở chính

41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Chợ Lớn

321 - 323 Trần Phú, Phường 8, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định, Phường 6, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phòng giao dịch Minh Khai

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Cách Mạng Tháng 8

197A-197B-197C-197/1 Cách Mạng Tháng 8, Phường 4,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Hà Nội

10 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng

15 Hoàng Diệu, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi nhánh Đà Nẵng	Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Khánh Hòa	80 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	111 Hoàng Hoa Thám, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Đồng Nai	Lầu 4, 220 Hà Huy Giáp, Khu phố 1, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 68. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của cả Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9758
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.213.266.501.663	2.401.765.273.906
110	Tài sản tài chính		3.189.710.884.923	2.378.566.496.356
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	216.252.447.351	109.422.848.322
111.1	<i>Tiền</i>		196.252.447.351	9.422.848.322
111.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		20.000.000.000	100.000.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	91.055.492.946	211.121.005.970
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	890.000.000.000	490.000.000.000
114	Các khoản cho vay	3.2(c)	2.082.479.339.829	1.679.237.676.535
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	(116.201.055.044)	(124.938.192.223)
117	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.4(a)	22.195.542.740	11.163.446.671
117.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>		22.195.542.740	11.163.446.671
117.3	<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>		50.000	50.000
117.4	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>		22.195.492.740	11.163.396.671
118	Trả trước cho người bán		1.233.057.610	1.295.609.807
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4(b)	3.462.171.300	2.322.397.859
122	Các khoản phải thu khác		532.981.171	230.896.395
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4(b)	(1.299.092.980)	(1.289.192.980)
130	Tài sản ngắn hạn khác		23.555.616.740	23.198.777.550
131	Tạm ứng		719.449.909	367.379.074
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.5(a)	5.012.302.538	2.864.688.264
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		149.823.341	330.662.842
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.12(a)	8.718.312.857	19.636.047.370
137	Tài sản ngắn hạn khác	3.9(a)	8.955.728.095	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		137.339.411.142	143.443.191.238
210	Tài sản tài chính dài hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
212	Các khoản đầu tư dài hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
212.2	<i>Đầu tư vào công ty con</i>	3.6	50.000.000.000	50.000.000.000
220	Tài sản cố định		50.132.519.074	55.789.859.166
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	36.635.705.563	38.179.328.833
222	<i>Nguyên giá</i>		101.664.786.401	102.935.045.464
223a	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(65.029.080.838)	(64.755.716.631)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	13.496.813.511	17.610.530.333
228	<i>Nguyên giá</i>		45.577.780.182	46.357.794.811
229a	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(32.080.966.671)	(28.747.264.478)
250	Tài sản dài hạn khác		37.206.892.068	37.653.332.072
251	Ký quỹ dài hạn		786.531.000	786.531.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.5(b)	1.417.813.064	1.864.378.043
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.8	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác		15.002.548.004	15.002.423.029
255.1	<i>Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh</i>	3.9(b)	15.002.548.004	15.002.423.029
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.350.605.912.805	2.545.208.465.144

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.422.622.020.036	663.238.659.382
310	Nợ phải trả ngắn hạn		1.422.609.020.036	663.225.659.382
311	Vay ngắn hạn		836.686.500.000	65.000.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.10	836.686.500.000	65.000.000.000
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.10	554.000.000.000	501.000.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		3.707.235.183	2.154.248.397
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.11	3.694.245.529	1.732.277.942
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		262.000.000	137.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12(b)	7.103.651.709	4.217.912.152
323	Phải trả người lao động	3.13	4.108.111.000	6.717.952.330
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		290.809.800	180.762.565
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	11.933.401.601	9.504.002.670
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn	3.15	823.065.214	72.581.503.326
340	Nợ phải trả dài hạn		13.000.000	13.000.000
353	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		13.000.000	13.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.927.983.892.769	1.881.969.805.762
410	Vốn chủ sở hữu		1.927.983.892.769	1.881.969.805.762
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.16	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		112.215.345.913	112.215.345.913
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		132.837.746.795	132.837.746.795
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.17	182.930.800.061	136.916.713.054
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		315.875.381.370	270.234.034.138
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(132.944.581.309)	(133.317.321.084)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.350.605.912.805	2.545.208.465.144



Phạm Thị Sanh
Người lập



Võ Văn Vân
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			<i>Theo số lượng</i>	
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	4.1	4.050.094	4.050.094
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán	4.2	96.458.610.000	133.997.390.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		1.980.000	23.884.900.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	4.3	45.523.370.000	45.523.370.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		28.478.014.261.600	25.520.184.465.200
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		24.658.957.952.700	22.415.208.234.700
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		73.269.800.000	49.565.170.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		3.040.073.300.000	2.469.797.410.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		372.409.540.000	372.409.540.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		333.303.668.900	213.204.110.500
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		208.712.300.000	241.432.840.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		167.748.300.000	200.328.840.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		40.964.000.000	41.104.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		456.079.985.100	312.952.502.800
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		14.595.637.190.000	14.565.637.190.000

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
			<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng		770.060.047.384	429.412.611.335
027	<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		587.400.674.421	362.227.726.048
027.1	<i>Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i>		25.476.014.159	10.006.025.323
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		154.836.503.300	54.721.474.000
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán		2.346.855.504	2.457.385.964
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		612.876.688.580	372.233.751.371
031.1	<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		612.876.684.016	372.233.746.807
031.2	<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		4.564	4.564
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		3.187.299	41.107.299
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.343.668.205	2.416.278.665



 Phạm Thị Sanh
 Người lập



 Võ Văn Vân
 Kế toán trưởng


 Trịnh Thanh Cần
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		40.291.656.970	54.593.516.250
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	4.276.349.314	1.516.324.013
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	32.754.946.548	41.360.930.602
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	3.260.361.108	11.716.261.635
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")		20.471.616.443	914.794.521
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		82.977.333.110	102.762.570.267
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		76.757.924.221	74.714.581.986
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.277.648.478	4.272.015.925
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		2.422.729.544	227.727.273
11	Thu nhập hoạt động khác		2.906.396.593	3.957.715.486
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		229.105.305.359	241.442.921.708
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(60.760.867.776)	(40.845.447.310)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(28.372.953.253)	(10.593.151)
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(32.382.206.773)	(40.834.854.159)
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(5.707.750)	-
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.4	(19.867.961.117)	(42.035.084.984)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(718.027.333)	(892.487.519)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(61.824.326.603)	(55.239.571.506)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(4.761.737.416)	(5.288.067.375)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(983.523.107)	(1.062.870.053)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(608.510.484)	(3.049.826.500)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(149.524.953.836)	(148.413.355.247)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.497.235	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.580.250.929	2.071.572.771
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		1.581.748.164	2.071.572.771
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(3.579.587)	(11.855.764)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(3.579.587)	(11.855.764)
61	CHI PHÍ BÁN HÀNG		(1.116.454.410)	(467.186.618)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.5	(24.546.066.296)	(19.357.874.828)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		55.495.999.394	75.264.222.022
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		1.449.089.070	25.108.680
72	Chi phí khác		(13.266.944)	(14.783.319)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		1.435.822.126	10.325.361
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		56.931.821.520	75.274.547.383
91	Lợi nhuận đã thực hiện		56.559.081.745	74.748.470.940
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		372.739.775	526.076.443
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		(10.917.734.513)	(13.841.364.497)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.6	(10.917.734.513)	(15.494.481.175)
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	5.6	-	1.653.116.678
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		46.014.087.007	61.433.182.886



Phạm Thị Sanh
Người lập



Võ Văn Vân
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		56.931.821.520	75.274.547.383
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao tài sản cố định		6.199.748.092	7.931.210.227
04	Các khoản dự phòng		(8.727.237.179)	8.291.301.199
06	Chi phí lãi trái phiếu và lãi vay		28.604.595.656	33.683.468.351
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.471.616.443)	(914.794.521)
08	Dự thu tiền lãi		(86.237.694.218)	(114.478.831.902)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ			
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		32.382.206.773	40.834.854.159
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ			
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(32.754.946.548)	(41.360.930.602)
30	Thay đổi vốn lưu động		(622.802.910.765)	(38.999.224.481)
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		120.438.252.799	20.867.680.948
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(400.000.000.000)	(53.000.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(403.241.663.294)	(68.599.154.498)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		95.677.214.592	115.184.022.237
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(1.139.773.441)	217.335.353
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(302.084.776)	1.251.926.013
40	Tăng các tài sản khác		(9.127.084.404)	(660.374.685)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.381.502.522	(35.551.259)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.701.049.295)	804.710.967
43	Thuế TNDN đã nộp		-	(5.891.220.480)
44	Lãi vay đã trả		(27.556.699.247)	(38.831.640.950)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		2.024.519.784	(1.842.299.671)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		110.047.235	1.044.738.040
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		2.885.739.557	(1.431.391.744)
48	Giảm phải trả người lao động		(2.609.841.330)	(6.811.990.685)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		358.008.533	(1.266.014.067)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(646.876.033.112)	(29.738.400.187)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(542.408.000)	(135.000.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(542.408.000)	(135.000.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc		1.607.074.700.000	679.180.915.582
73.2	<i>Tiền vay gốc khác</i>	6.1	1.607.074.700.000	679.180.915.582
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(782.388.200.000)	(694.180.915.582)
74.3	<i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>	6.2	(782.388.200.000)	(694.180.915.582)
76	Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(70.438.459.859)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		754.248.040.141	(15.000.000.000)
90	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		106.829.599.029	(44.873.400.187)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		109.422.848.322	469.303.314.812
101.1	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		9.422.848.322	69.303.314.812
101.2	Các khoản tương đương tiền đầu kỳ		100.000.000.000	400.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		216.252.447.351	424.429.914.625
103.1	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		196.252.447.351	204.429.914.625
103.2	Các khoản tương đương tiền cuối kỳ		20.000.000.000	220.000.000.000

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		62.154.622.476.041	17.285.346.867.998
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(62.054.507.446.741)	(17.318.212.564.498)
07.1	Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSD		15.469.988.836	(8.855.681.666)
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(61.208.750.868.260)	(18.658.660.398.974)
09	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		61.433.923.816.633	18.703.205.485.392
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		730.659.143.097	487.281.478.599
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(730.769.673.557)	(486.457.934.507)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		340.647.436.049	3.647.252.344
30 Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		429.412.611.335	281.826.307.231
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		429.412.611.335	281.826.307.231
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		372.233.751.371	170.731.713.159
35	Tiền gửi của các tổ chức phát hành		54.721.474.000	108.627.690.400
			2.457.385.964	2.466.903.672
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		770.060.047.384	285.473.559.575
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		770.060.047.384	285.473.559.575
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		612.876.688.580	206.421.117.911
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		154.836.503.300	75.761.993.900
45	Tiền gửi của tổ chức phát hành		2.346.855.504	3.290.447.764



Phạm Thị Sanh
Người lập



Võ Văn Vân
Kế toán trưởng



Trình Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2019	1.1.2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2019	30.06.2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-	-	-	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
1.1 Vốn điều lệ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-	-	-	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	105.785.543.246	112.215.345.913	6.429.802.667	-	-	-	112.215.345.913	112.215.345.913
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	126.407.944.128	132.837.746.795	6.429.802.667	-	-	-	132.837.746.795	132.837.746.795
8. Lợi nhuận chưa phân phối	91.618.724.917	136.916.713.054	128.598.053.330	(83.298.065.193)	46.014.087.007	-	136.916.713.054	182.930.800.061
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	249.041.222.362	270.234.034.138	104.490.876.969	(83.298.065.193)	45.641.347.232	-	270.234.034.138	315.875.381.370
8.2 Lỗ chưa thực hiện	(157.422.497.445)	(133.317.321.084)	24.105.176.361	-	372.739.775	-	(133.317.321.084)	(132.944.587.309)
Tổng cộng	1.823.812.212.291	1.881.969.805.762	141.455.658.664	(83.298.065.193)	46.014.087.007	-	1.881.969.805.762	1.927.983.892.769



Võ Văn Vân
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Căn
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020



Phạm Thị Sanh
Người lập

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 26/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 7 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: www.acbs.com.vn

Điện thoại: (028) 38.234159 - 38.234160 - 38.234161

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 15 tháng 6 năm 2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 9 tháng 1 năm 2018.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 302 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 313 nhân viên).

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty
Tổng vốn chủ sở hữu
Tổng tài sản

Tại ngày
30 tháng 6 năm 2020
 (“ngày báo cáo”)
VND

1.500.000.000.000
1.927.983.892.769
3.350.605.912.805

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có mười (10) chi nhánh, một (1) phòng giao dịch, và một (1) công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của cả Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ sáu tháng.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2(a))
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.3)
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 3.7)
- Thời gian hữu dụng ước tính của chi phí trả trước (Thuyết minh 2.13 và Thuyết minh 3.5).

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính****(a) Phân loại và đo lường****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ngân hàng mẹ.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

(b) Phân loại lại**(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại (tiếp theo)****(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ**

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất với ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (v) *Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất.

- (vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)****Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản tài sản tài chính và tài sản khác đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ'.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Hợp đồng tương lai (tiếp theo)*****Giao dịch môi giới***

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, ở chỉ tiêu 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

2.11 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để lập dự phòng nếu có tại ngày báo cáo.

2.12 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	4%
Máy móc thiết bị	20% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,66%
Thiết bị quản lý	33,33%
Tài sản cố định khác	20% - 33,33%
Tài sản cố định vô hình	33,33%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.16 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nợ phải trả (tiếp theo)

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán.
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo.

2.17 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.18 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.19 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực hoặc phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.21 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí trong kỳ.

2.22 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

2.23 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(c) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

2.24 Chia lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi quyết định chia lợi nhuận được Hội đồng Thành viên thông qua.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho thành viên là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư (tiếp theo)**

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.26 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ bao gồm lãi phát sinh tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia từ công ty con.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận nếu phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.32 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.34 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	194.986.075.076	8.923.050.532
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	1.266.372.275	499.797.790
	<u>196.252.447.351</u>	<u>9.422.848.322</u>
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng (Thuyết minh 8(b))	20.000.000.000	100.000.000.000
	<u>216.252.447.351</u>	<u>109.422.848.322</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	152.677.462.451	73.444.082.355	245.320.242.751	166.337.088.215
FPT	30.446.449.883	33.732.428.400	47.252.099.430	58.138.392.400
BTS	101.555.812.800	26.201.446.400	101.555.812.800	30.450.329.600
SGP	12.047.630.499	7.024.635.100	12.047.630.499	7.863.397.500
DVC	5.069.860.000	5.374.051.600	3.013.850.000	2.200.110.500
CKG	1.117.232.938	984.692.800	-	-
VSC	297.884	214.400	8.114.592.985	4.383.925.500
REE	95.396	91.950	29.692.922.325	28.679.722.500
GVR	-	-	19.500.000.000	18.750.000.000
POW	-	-	21.689.560.457	15.727.147.500
Khác	2.440.083.051	126.521.705	2.453.774.255	144.062.715
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	69.934.611.804	15.935.810.591	98.116.084.303	43.307.917.755
VAB	69.932.182.531	15.932.672.000	69.932.182.531	11.380.480.000
CKG	-	-	28.181.472.499	31.924.299.164
Khác	2.429.273	3.138.591	2.429.273	3.138.591
Chứng chỉ quỹ	1.002.000.000	1.330.000.000	1.002.000.000	1.476.000.000
E1VFN30	1.002.000.000	1.330.000.000	1.002.000.000	1.476.000.000
Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức khác phát hành	386.000.000	345.600.000	-	-
CFPT2003	386.000.000	345.600.000	-	-
	224.000.074.255	91.055.492.946	344.438.327.054	211.121.005.970

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)**

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	152.677.462.451	3.595.391.024	73.444.082.355
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	69.934.611.804	709.318	15.935.810.591
Chứng chỉ Quỹ	1.002.000.000	328.000.000	1.330.000.000
Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức khác phát hành	386.000.000	-	345.600.000
	224.000.074.255	3.924.100.342	91.055.492.946

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	245.320.242.751	10.899.578.121	166.337.088.215
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	98.116.084.303	3.743.535.983	43.307.917.755
Chứng chỉ Quỹ	1.002.000.000	474.000.000	1.476.000.000
	344.438.327.054	15.117.114.104	211.121.005.970

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	890.000.000.000	-	490.000.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và Ngân hàng Thương mại và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn đáo hạn ban đầu từ 6 tháng đến 13 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6,6%/năm đến 7,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty với giá trị là 720.000.000.000 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 3.10).

(c) Các khoản cho vay

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	2.040.601.075.223	(116.201.055.044)	1.594.685.742.801	(124.938.192.223)
Ứng trước tiền bán chứng khoán	41.878.264.606	-	84.551.933.734	-
	<u>2.082.479.339.829</u>	<u>(116.201.055.044)</u>	<u>1.679.237.676.535</u>	<u>(124.938.192.223)</u>

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.879.122.706.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.266.325.852.580 đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	116.201.055.044	124.938.192.223

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
	Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 5.4)	124.938.192.223 (8.737.137.179)
Số dư cuối kỳ/năm	116.201.055.044	124.938.192.223

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2020			Tại ngày 31.12.2019		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Dự phòng phải thu khó đòi VND
(a) Phải thu và dự thu cổ tức						
Lãi dự thu từ bên thứ ba	11.636.767.126	-	-	3.924.821.917	-	-
Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ (Thuyết minh 8(b))	10.045.780.823	-	-	6.609.342.463	-	-
Phải thu lợi nhuận chuyển về từ công ty con (Thuyết minh 8(b))	418.262.791	-	-	418.262.791	-	-
Khác	94.732.000	-	-	211.019.500	-	-
	<u>22.195.542.740</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.163.446.671</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
(b) Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp						
Phải thu môi giới chứng khoán	2.874.387.641	(1.075.092.980)	(1.075.092.980)	1.783.781.620	(1.075.092.980)	(1.075.092.980)
Phải thu hoạt động tư vấn	257.000.000	(224.000.000)	(224.000.000)	224.000.000	(214.100.000)	(214.100.000)
Khác	330.783.659	-	-	314.616.239	-	-
	<u>3.462.171.300</u>	<u>(1.299.092.980)</u>	<u>(1.299.092.980)</u>	<u>2.322.397.859</u>	<u>(1.289.192.980)</u>	<u>(1.289.192.980)</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.5 Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí phần mềm	3.925.142.957	1.147.446.181
Chi phí thuê văn phòng	27.152.400	31.944.000
Chi phí khác	1.060.007.181	1.685.298.083
	<u>5.012.302.538</u>	<u>2.864.688.264</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ	1.165.354.016	1.413.674.330
Chi phí khác	252.459.048	450.703.713
	<u>1.417.813.064</u>	<u>1.864.378.043</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.864.378.043	2.678.658.122
Tăng trong kỳ/năm	16.800.000	1.290.691.896
Phân bổ kỳ/năm	(463.364.979)	(2.104.971.975)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.417.813.064</u>	<u>1.864.378.043</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ sở hữu	Tại ngày 30.6.2020			Tại ngày 31.12.2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB	100%	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1.1.2020	62.445.734.395	5.867.789.516	3.983.623.800	28.327.013.550	2.310.884.203	102.935.045.464
Mua trong kỳ	-	-	-	542.408.000	-	542.408.000
Thanh lý	-	(893.283.197)	-	(919.383.866)	-	(1.812.667.063)
Tại ngày 30.6.2020	62.445.734.395	4.974.506.319	3.983.623.800	27.950.037.684	2.310.884.203	101.664.786.401
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1.1.2020	28.752.265.595	5.867.789.516	2.947.739.816	25.111.479.623	2.076.442.081	64.755.716.631
Khấu hao trong kỳ	1.248.914.688	-	199.240.002	614.959.916	22.916.664	2.086.031.270
Thanh lý	-	(893.283.197)	-	(919.383.866)	-	(1.812.667.063)
Tại ngày 30.6.2020	30.001.180.283	4.974.506.319	3.146.979.818	24.807.055.673	2.099.358.745	65.029.080.838
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1.1.2020	33.693.468.800	-	1.035.883.984	3.215.533.927	234.442.122	38.179.328.833
Tại ngày 30.6.2020	32.444.554.112	-	836.643.982	3.142.982.011	211.525.458	36.635.705.563

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.7 Tài sản cố định (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 30.348.055.686 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 32.038.434.099 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 32.444.554.112 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 33.693.468.800 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 3.10).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phản mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2020	46.159.794.811	198.000.000	46.357.794.811
Thanh lý	(780.014.629)	-	(780.014.629)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30.6.2020	45.379.780.182	198.000.000	45.577.780.182
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2020	28.549.264.478	198.000.000	28.747.264.478
Khấu hao trong kỳ	4.113.716.822	-	4.113.716.822
Thanh lý	(780.014.629)	-	(780.014.629)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30.6.2020	31.882.966.671	198.000.000	32.080.966.671
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2020	17.610.530.333	-	17.610.530.333
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30.6.2020	13.496.813.511	-	13.496.813.511
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 4.918.792.917 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.431.687.546 đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.8 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Doanh thu tiền lãi	1.177.299.191	1.017.963.802
Nhận tiền lãi	(1.177.299.191)	(1.017.963.802)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

3.9 Tài sản khác**(a) Ngắn hạn**

Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

(b) Dài hạn

Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 15 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối thiểu.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.10 Các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành ngắn hạn**

Biến động các khoản vay và trái phiếu phát hành trong kỳ như sau:

	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay các tổ chức tín dụng trong nước ngắn hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (i)	20.000.000.000	450.000.000.000	(70.000.000.000)	400.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (iii)	-	164.686.500.000	-	164.686.500.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (iv)	-	252.000.000.000	(180.000.000.000)	72.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	45.000.000.000	45.000.000.000	(90.000.000.000)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	-	96.388.200.000	(96.388.200.000)	-
	<u>65.000.000.000</u>	<u>1.208.074.700.000</u>	<u>(436.388.200.000)</u>	<u>836.686.500.000</u>
Trái phiếu ngắn hạn đã phát hành cho:				
Bên liên quan (Thuyết minh 8(b))	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Bên thứ ba (vi)	501.000.000.000	316.000.000.000	(293.000.000.000)	524.000.000.000
	<u>501.000.000.000</u>	<u>346.000.000.000</u>	<u>(293.000.000.000)</u>	<u>554.000.000.000</u>

(i) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam là khoản vay có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 19 tháng 8 năm 2020 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 6 tháng và được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu với giá trị là 290 tỷ đồng và tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị ghi sổ là 170 tỷ đồng (Thuyết minh 3.2(b)).

(ii) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng là khoản vay có hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 25 tháng 5 năm 2021. Khoản vay nhằm mục đích cho vay đầu tư Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh. Khoản vay này có thời hạn là 12 tháng và không áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.10 Các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành ngắn hạn (tiếp theo)**

- (iii) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam là khoản vay có hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 16 tháng 3 năm 2021 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 12 tháng và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là bất động sản tại 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là 32.444.554.112 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 33.693.468.800 đồng) (Thuyết minh 3.7(a)).
- (iv) Khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương là khoản vay có hạn mức tín dụng là 72 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 8 tháng 5 năm 2021 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 1 năm và được đảm bảo bằng khoản tiền gửi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị ghi sổ là 80 tỷ đồng (Thuyết minh 3.2(b)).

Khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương là khoản vay có hạn mức tín dụng là 160 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 17 tháng 9 năm 2020 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 6 tháng và được đảm bảo bằng khoản tiền gửi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị ghi sổ là 180 tỷ đồng (Thuyết minh 3.2(b)).

- (v) Khoản thấu chi với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam là khoản thấu chi có hạn mức tín dụng là 95 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 30 tháng 7 năm 2020 và chịu lãi suất 8,1%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản thấu chi này có thời hạn vay là 3 tháng và được đảm bảo bằng khoản tiền gửi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị ghi sổ là 100 tỷ đồng (Thuyết minh 3.2(b)).
- (vi) Đây là các trái phiếu ghi danh không đảm bảo và không chuyển đổi được phát hành riêng lẻ dưới hình thức chứng chỉ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài. Các trái phiếu có mệnh giá là 1 tỷ đồng, kỳ hạn 1 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu áp dụng từ 8,1%/năm đến 8,9%/năm.

3.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Phải trả người bán hàng hóa, dịch vụ	3.625.595.529	1.732.277.942
Phải trả người bán khi mua các tài sản tài chính	68.650.000	-
	<u>3.694.245.529</u>	<u>1.732.277.942</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.12 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản khác phải trả/(phải thu) Nhà nước trong kỳ như sau:

	(Phải thu)/phải trả tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	(Phải thu)/phải trả tại ngày 30.6.2020 VND
a) Phải thu					
Thuế TNDN – hiện hành	(19.636.047.370)	10.917.734.513	-	-	(8.718.312.857)
b) Phải trả					
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	2.141.759.206	20.392.825.700	(17.171.407.112)	-	5.363.177.794
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	1.435.737.502	3.861.270.350	(4.125.761.889)	-	1.171.245.963
Thuế giá trị gia tăng – đầu ra	211.828.031	549.396.426	(334.159.201)	(153.913.487)	273.151.769
Các loại thuế khác	428.587.413	2.105.665.827	(2.238.177.057)	-	296.076.183
	<u>4.217.912.152</u>	<u>26.909.158.303</u>	<u>(23.869.505.259)</u>	<u>(153.913.487)</u>	<u>7.103.651.709</u>

3.13 Phải trả cho nhân viên

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền thưởng	<u>4.108.111.000</u>	<u>6.717.952.330</u>

3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí lãi vay	10.241.441.622	9.193.545.213
Khác	1.691.959.979	310.457.457
	<u>11.933.401.601</u>	<u>9.504.002.670</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.15 Các khoản phải trả khác ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải trả cho Ngân hàng mẹ (Thuyết minh 8(b))	-	70.438.459.859
Khác	823.065.214	2.143.043.467
	<u>823.065.214</u>	<u>72.581.503.326</u>

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp VND (*)	Vốn chưa góp VND (*)
	VND (*)	%		
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu	1.500.000.000.000	100	1.500.000.000.000	-

(*) Theo Giấy phép thành lập và hoạt động được điều chỉnh lần gần nhất số 26/GPHĐKD ngày 11 tháng 7 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng đã được góp đủ.

3.17 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	315.875.381.370	270.234.034.138
Lỗ chưa thực hiện	(132.944.581.309)	(133.317.321.084)
	<u>182.930.800.061</u>	<u>136.916.713.054</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.17 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)**

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2020 VND	Lợi nhuận trong kỳ VND	Trích lập các quý VND	Lợi nhuận phân phối VND	Số dư tại ngày 30.6.2020 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	270.234.034.138	45.641.347.232	-	-	315.875.381.370
Lỗ chưa thực hiện	(133.317.321.084)	372.739.775	-	-	(132.944.581.309)
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>136.916.713.054</u>	<u>46.014.087.007</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>182.930.800.061</u>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Trái phiếu	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu	47.500.940.000	47.500.940.000
	<u>247.500.940.000</u>	<u>247.500.940.000</u>

4.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2020	31.12.2019
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch cầm cố	-	7.081.472
Giao dịch tự do chuyển nhượng	9.656.576	6.318.182
Tạm ngừng giao dịch	85	85
	<u>9.656.661</u>	<u>13.399.739</u>

4.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2020	31.12.2019
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Cổ phiếu	<u>4.552.337</u>	<u>4.552.337</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09a – CTCK

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**4.4 Hợp đồng tương lai**

Vị thế mở đối với các hợp đồng tương lai tại ngày báo cáo như sau:

Mã hợp đồng	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Khối lượng mở	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế mở	Khối lượng mở	Giá thanh toán cuối ngày	Tại ngày 31.12.2019	
								Vị thế mở	Vị thế mở
VN30F2007	22/05/2020	16/07/2020	40	75.250.000	3.010.000.000	-	-	-	-
VN30F2012	17/04/2020	17/12/2020	20	73.790.000	1.475.800.000	-	-	-	-
			60	149.040.000	4.485.800.000	-	-	-	-

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09a – CTCK

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Lãi/(lãi) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.276.349.314	1.516.324.013
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	4.208.329.314	1.516.324.013
<i>Chứng khoán phái sinh</i>	68.020.000	-
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(28.372.953.253)	(10.593.151)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	(28.032.093.253)	(10.593.151)
<i>Chứng khoán phái sinh</i>	(340.860.000)	-
(Lỗ)/lãi ròng	(24.096.603.939)	1.505.730.862

Chi tiết lỗ/(lãi) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
				Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu	7.830.026	121.804.249.300	145.206.763.239	1.505.730.862
Trái phiếu	3.850.000	427.437.350.000	427.858.600.000	-
(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cơ sở				1.505.730.862
Lỗ ròng vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh - hợp đồng tương lai				-
Tổng cộng				1.505.730.862

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09a – CTCK

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các loại tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Lãi/(lỗ) thuần từ đánh giá lại được ghi nhận trong kỳ VND	Tăng các chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND	(Tăng)/giảm các chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	152.677.462.451	73.444.082.355	(79.233.380.096)	(75.240.327.871)	(3.993.052.225)	27.930.754.548	(31.923.806.773)
FPT	30.446.449.883	33.732.428.400	3.285.978.517	10.886.292.970	(7.600.314.453)	15.485.429.497	(23.085.743.950)
BTS	101.555.812.800	26.201.446.400	(75.354.366.400)	(71.105.483.200)	(4.248.883.200)	2.124.441.600	(6.373.324.800)
SGP	12.047.630.499	7.024.635.100	(5.022.995.399)	(4.184.232.999)	(838.762.400)	1.153.298.300	(1.992.060.700)
DVC	5.069.860.000	5.374.051.600	304.191.600	(813.739.500)	1.117.931.100	2.774.794.755	(1.656.863.655)
CKG	1.117.232.938	984.692.800	(132.540.138)	3.742.826.665	(3.875.366.803)	3.827.150.320	(7.702.517.123)
VSC	297.884	214.400	(83.484)	(3.730.667.485)	3.730.584.001	156.006	3.730.427.995
REE	95.396	91.950	(3.446)	(1.013.199.825)	1.013.196.379	158.050.550	855.145.829
GVR	-	-	-	(750.000.000)	750.000.000	277.000.000	473.000.000
POW	-	-	-	(5.962.412.957)	5.962.412.957	-	5.962.412.957
Khác	2.440.083.051	126.521.705	(2.313.561.346)	(2.309.711.540)	(3.849.806)	2.130.433.520	(2.134.283.326)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	69.934.611.804	15.935.810.591	(53.998.801.213)	(58.550.993.213)	4.552.192.000	4.552.192.000	-
VAB	69.932.182.531	15.932.672.000	(53.999.510.531)	(58.551.702.531)	4.552.192.000	4.552.192.000	-
Khác	2.429.273	3.138.591	709.318	709.318	-	-	-
Chứng chỉ Quý	1.002.000.000	1.330.000.000	328.000.000	474.000.000	(146.000.000)	272.000.000	(418.000.000)
E1VFN30	1.002.000.000	1.330.000.000	328.000.000	474.000.000	(146.000.000)	272.000.000	(418.000.000)
Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức khác phát hành	386.000.000	345.600.000	(40.400.000)	-	(40.400.000)	-	(40.400.000)
CFPT2003	386.000.000	345.600.000	(40.400.000)	-	(40.400.000)	-	(40.400.000)
	224.000.074.255	91.055.492.946	(132.944.581.309)	(133.317.321.084)	372.739.775	32.754.946.548	(32.382.206.773)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Danh mục các loại tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư		Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Lãi/(lỗ) thuần từ đánh giá lại được ghi nhận trong kỳ VND	Tăng các chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND	Tăng các chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND
			chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND				
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	309.123.342.305	204.783.715.015	(104.339.627.290)	(99.420.682.178)	(4.918.945.112)	32.948.343.938	(37.867.289.050)	
FPT	47.277.981.910	45.399.172.000	(1.878.809.910)	(8.999.178.810)	7.120.368.900	12.063.780.500	(4.943.411.600)	
SGP	53.314.609.500	31.525.160.400	(21.789.449.100)	(12.980.948.400)	(8.808.500.700)	6.954.079.500	(15.762.580.200)	
BTS	101.555.812.800	31.158.476.800	(70.397.336.000)	(64.024.011.200)	(6.373.324.800)	708.147.200	(7.081.472.000)	
MWG	24.237.583.769	25.947.622.400	1.710.038.631	70.990.231	1.639.048.400	3.299.316.800	(1.660.268.400)	
REE	29.704.972.471	25.094.882.500	(4.610.089.971)	(5.360.948.271)	750.858.300	2.845.294.200	(2.094.435.900)	
POW	21.689.560.457	20.877.960.000	(811.600.457)	574.500.000	(1.386.100.457)	948.934.543	(2.335.035.000)	
GVR	19.500.000.000	18.900.000.000	(600.000.000)	(4.050.000.000)	3.450.000.000	5.250.000.000	(1.800.000.000)	
VSC	8.120.141.321	4.485.719.450	(3.634.421.871)	(2.185.543.671)	(1.448.878.200)	504.876.450	(1.953.754.650)	
Khác	3.722.680.077	1.394.721.465	(2.327.958.612)	(2.465.542.057)	137.583.445	373.914.745	(236.331.300)	
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	98.116.084.303	45.140.290.591	(52.975.793.712)	(58.430.815.267)	5.455.021.555	8.336.586.664	(2.881.565.109)	
CKG	28.181.472.499	30.570.137.600	2.388.665.101	(5.492.698.499)	7.881.363.600	7.881.363.600	-	
VAB	69.932.182.531	14.567.014.400	(55.365.168.131)	(52.938.849.795)	(2.426.318.336)	455.219.200	(2.881.537.536)	
Others	2.429.273	3.138.591	709.318	733.027	(23.709)	3.864	(27.573)	
Chứng chỉ Quỹ E1VFN30	1.002.000.000	1.421.000.000	419.000.000	429.000.000	(10.000.000)	76.000.000	(86.000.000)	
	1.002.000.000	1.421.000.000	419.000.000	429.000.000	(10.000.000)	76.000.000	(86.000.000)	
	408.241.426.608	251.345.005.606	(156.896.421.002)	(157.422.497.445)	526.076.443	41.360.930.602	(40.834.854.159)	

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Cổ tức, tiền lãi	3.260.361.108	11.716.261.635

5.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí đi vay	28.604.595.656	33.683.468.351
(Hoàn nhập)/ trích lập chi phí dự phòng tài sản tài chính (Thuyết minh 3.3)	(8.737.137.179)	8.271.501.199
Khác	502.640	80.115.434
	19.867.961.117	42.035.084.984

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	15.904.668.744	10.666.566.838
Chi phí khấu hao	1.504.598.203	1.591.086.550
Thuế GTGT không được khấu trừ	802.965.246	775.810.011
Chi phí văn phòng phẩm	397.044.990	383.588.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.277.184.574	4.944.484.260
Chi phí khác	1.659.604.539	996.338.820
	<u>24.546.066.296</u>	<u>19.357.874.828</u>

5.6 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.931.821.520	75.274.547.383
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.386.364.304	15.054.909.477
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(471.283.180)	(1.216.501.644)
Chi phí không được khấu trừ	2.653.389	2.956.664
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>10.917.734.513</u>	<u>13.841.364.497</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	10.917.734.513	15.494.481.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	(1.653.116.678)
	<u>10.917.734.513</u>	<u>13.841.364.497</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền vay theo kế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.10).

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền vay theo kế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.10).

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tình hình phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ/năm	136.916.713.054	91.618.724.917
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm	46.014.087.007	128.596.053.330
Số trích lập các quỹ trong kỳ/năm:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	(6.429.802.667)
Quỹ dự phòng tài chính	-	(6.429.802.667)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho chủ sở hữu	<u>182.930.800.061</u>	<u>207.355.172.913</u>
Lợi nhuận đã phân phối cho chủ sở hữu trong kỳ/năm (Thuyết minh 8(a))	-	(70.438.459.859)
Thu nhập thuần phân phối cho chủ sở hữu	<u>182.930.800.061</u>	<u>136.916.713.054</u>

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu do chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, một ngân hàng được thành lập tại Việt Nam.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.640.882.657	6.626.519.829
Doanh thu tư vấn	2.005.454.545	190.909.091
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	803.674.219	847.350.590
Doanh thu hoạt động môi giới	594.000.000	16.405.750.000
Doanh thu chuyển quyền sở hữu	283.101.000	-
Phí khác	101.062.465	95.846.185
Phân phối lợi nhuận về Ngân hàng mẹ (Thuyết minh 7.1)	-	70.438.459.859
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB		
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh 3.10)	30.000.000.000	-
Trái phiếu đáo hạn (Thuyết minh 3.10)	-	30.000.000.000
Chi phí lãi trái phiếu	39.452.055	1.222.602.740
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.348.958	1.784.580
Lương và các quyền lợi gộp khác cho nhân viên chủ chốt		
	2.573.601.000	2.403.586.000

8 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Ngân hàng thương mại Cổ phần Á Châu		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 13 tháng	320.000.000.000	320.000.000.000
Tiền gửi không kỳ hạn	196.252.447.351	9.422.848.322
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (Thuyết minh 3.1)	20.000.000.000	100.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.4(a))	10.045.780.823	6.609.342.463
Phải trả khác (Thuyết minh 3.15)	-	70.438.459.859
	<u> </u>	<u> </u>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB		
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 3.6)	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu lợi nhuận chuyển về từ công ty con (Thuyết minh 3.4(a))	418.262.791	418.262.791
Phát hành trái phiếu cho công ty con (Thuyết minh 3.10)	30.000.000.000	-
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	39.452.055	-
	<u> </u>	<u> </u>

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09a – CTCK

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				Tổng cộng VND
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tự vấn VND	
Doanh thu	80.035.572.699	60.763.273.413	82.977.333.110	2.422.729.544	229.105.305.359
Chi phí	(66.586.064.019)	(61.478.895.109)	(19.867.961.117)	(983.523.107)	(149.524.953.836)
	<u>13.449.508.680</u>	<u>(715.621.696)</u>	<u>63.109.371.993</u>	<u>1.439.206.437</u>	<u>79.580.351.523</u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp					<u>(25.662.520.706)</u>
Kết quả hoạt động					<u><u>53.917.830.817</u></u>

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				Tổng cộng VND
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tự vấn VND	
Doanh thu	78.986.597.911	55.508.310.771	102.762.570.267	227.727.273	241.442.921.708
Chi phí	(60.527.638.881)	(41.737.934.829)	(42.035.084.984)	(1.062.870.053)	(148.413.355.247)
	<u>18.458.959.030</u>	<u>13.770.375.942</u>	<u>60.727.485.283</u>	<u>(835.142.780)</u>	<u>93.029.566.461</u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp					<u>(19.825.061.446)</u>
Kết quả hoạt động					<u><u>73.204.505.015</u></u>

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	196.252.447.351	9.422.848.322
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	20.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2(b))	890.000.000.000	490.000.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	2.040.601.075.223	1.594.685.742.801
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	41.878.264.606	84.551.933.734
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)		
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	22.195.492.740	11.163.446.671
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.462.171.300	2.322.397.859
Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.9(a))		
Tài sản ngắn hạn khác	8.955.728.095	-
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	3.223.345.179.315	2.292.146.369.387

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(i) Số dư với ngân hàng**

Số dư với ngân hàng tất cả các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***(iii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)*

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.879.122.706.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.266.325.852.580 đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	116.201.306.664	137.121.861.423
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	1.924.399.768.559	1.457.563.881.378
Dự phòng đã lập	(116.201.055.044)	(124.938.192.223)
Giá trị thuần	1.924.400.020.179	1.469.747.550.578

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***(iv) Các khoản phải thu (tiếp theo)*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng VND
Tại ngày 30.6.2020				
Trong hạn	-	-	24.891.602.231	24.891.602.231
Quá hạn dưới 1 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 1 – 2 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 2 – 3 tháng	-	-	-	-
Quá hạn trên 3 tháng	1.299.092.980	-	-	1.299.092.980
	<u>1.299.092.980</u>	<u>-</u>	<u>24.891.602.231</u>	<u>26.190.695.211</u>
Dự phòng đã lập	(1.299.092.980)	-	-	(1.299.092.980)
Giá trị thuần	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>24.891.602.231</u>	<u>24.891.602.231</u>
Tại ngày 31.12.2019				
Trong hạn	-	-	12.427.547.945	12.427.547.945
Quá hạn dưới 1 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 1 – 2 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 2 – 3 tháng	-	-	-	-
Quá hạn trên 3 tháng	1.289.192.980	-	-	1.289.192.980
	<u>1.289.192.980</u>	<u>-</u>	<u>12.427.547.945</u>	<u>13.716.740.925</u>
Dự phòng đã lập	(1.289.192.980)	-	-	(1.289.192.980)
Giá trị thuần	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.427.547.945</u>	<u>12.427.547.945</u>

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính của Công ty sẽ tăng/giảm 3.642.219.718 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tăng/giảm 8.444.840.239 đồng).

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản nợ được trình bày tại Thuyết minh 3.10.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	836.686.500.000	65.000.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	554.000.000.000	501.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.707.235.183	2.154.248.397
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	3.694.245.529	1.732.277.942
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	11.933.401.601	9.504.002.670
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.15)	823.065.214	72.581.503.326
Tổng nợ tài chính	1.410.844.447.527	651.972.032.335

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 613,65% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 615,88%).

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	1.315.723.080	6.491.380.680
Từ 2 đến 5 năm	517.966.950	17.421.727.290
	<u>1.833.690.030</u>	<u>23.913.107.970</u>

12 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Cửa Công ty		
Cổ phiếu	9.222.436	145.022.725.800
Trái phiếu	7.700.000	855.295.950.000
Khác	780	62.948.960.000
b) Cửa nhà đầu tư		
Cổ phiếu	3.282.829.533	41.947.164.179.050
Trái phiếu	355.090.000	39.564.616.619.311
Khác	283.005	21.636.436.450.000
	<u>3.655.125.754</u>	<u>104.211.484.884.161</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2020.



Phạm Thị Sanh
Người lập



Võ Văn Vân
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Số: 120.31CV-ACBS.20

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế 06 tháng 2020 so với 06 tháng 2019 trên 10%

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế 06 tháng 2020 so với 06 tháng 2019 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính (1)	Chỉ tiêu (2)	06 tháng 2020 (3)	06 tháng 2019 (4)	Chênh lệch (5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính của Công ty mẹ/Báo cáo tài chính hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	46	61	(15)

Lý do ảnh hưởng chủ yếu: Thị trường chứng khoán 06 tháng đầu năm 2020 chịu tác động mạnh mẽ của dịch Covid 19.

- Doanh thu hoạt động giảm với số tiền 11 tỷ đồng, trong đó: lãi từ các khoản cho vay và phải thu giảm 20 tỷ đồng; lãi từ hoạt động đầu tư tăng 7 tỷ đồng; doanh thu hoạt động môi giới tăng 2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 1 tỷ đồng, Biến động tăng này chủ yếu từ khoản lỗ bán các tài sản tài chính tăng 28 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 6 tỷ đồng; chi phí dự phòng tài sản tài chính & tài sản nhận thế chấp và chi phí đi vay của các khoản vay giảm 21 tỷ đồng; chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính giảm 9 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ lưu ký giảm 3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.
- Chi phí quản lý tăng 6 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 3 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế Công ty 06 tháng 2020 giảm so với cùng kỳ năm trước 15 tỷ đồng. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu P.HC và P.KT



Trịnh Thanh Tâm